

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Tỉnh lộ 768					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	600	340	260	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B- phân hiệu 1 (khu phố 3)	800	340	260	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT768 -Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư bệnh viện)					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	900	500	380	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	1.100	500	380	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT768 -Đoạn từ ngã tư bệnh viện đến ngã ba điện lực)	900	500	380	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
4	Tỉnh lộ 767					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	1.000	500	370	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Bàu Me đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	1.400	750	500	280	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D	250	160	140	120	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT767)					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	1.600	750	500	280	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện	3.000	1.000	750	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường Lê Đại Hành	2.200	800	600	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	1.800	800	600	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
6	Đường Quang Trung					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba huyện đến hết trường THPT Trị An	2.200	800	600	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	2.000	800	600	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn	650	400	250	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
7	Đường Lê Đại Hành	1.200	800	500	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	900	600	360	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
9	Tỉnh lộ 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	750	450	350	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
10	Đường Hồ Xuân Hương	800	550	350	280	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
11	Đường Đoàn Thị Điểm					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP2	750	500	350	280	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 762 vào 800m	500	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.000	750	350	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
13	Đường Chu Văn An	1.000	750	350	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
14	Đường Ngô Quyền	850	600	350	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
15	Đường Hùng Vương	850	600	350	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
16	Đường Nguyễn Trung Trực	850	600	350	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
17	Đường Hoàng Văn Thụ	800	500	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
18	Đường Phan Đình Phùng	700	300	220	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
19	Đường Lý Thái Tổ	600	360	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
20	Đường Lê Duẩn	500	380	250	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
21	Đường Võ Văn Tần	600	360	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
22	Đường Hồ Biểu Chánh	800	600	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
23	Đường Trần Hữu Trang	800	600	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
24	Hương lộ 24	500	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
25	Đường trung tâm KP2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	850	600	350	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	550	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
27	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An	700	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	